

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HS-ST.
Ngày: 06-9-2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Lê Thị Cẩm Dung.

+ Ông Ngô Bá Đức.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 22/2019/TLST-HS ngày 05 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 8 năm 2019 đối với:

- *Bị cáo:* **Nguyễn Văn D** - Sinh ngày 06/02/1999.

+ Nơi sinh: Tỉnh Bến Tre.

+ Nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Trình độ học vấn: 04/12.

+ Nghề nghiệp: Không.

+ Dân tộc: Kinh, quốc tịch: Việt Nam, tôn giáo: Không.

+ Con ông Nguyễn Văn B, con bà Nguyễn Thị D.

+ Bị cáo chưa có vợ.

+ Tiền án: Không.

+ Tiền sự: Không.

+ Về nhân thân:

• Ngày 07/4/2017 bị Công an xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre xử phạt vi phạm hành chính với hình thức phạt tiền là 750.000đ (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy (chưa nộp phạt) theo quyết định xử phạt vi

phạm hành chính số: 12/QĐ-XPHC ngày 07/4/2017 của Công an xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

• Ngày 03/01/2018 bị Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn số: 01/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Ông **Trịnh Văn N** - Sinh năm: 1974, nơi cư trú: ấp D, xã E, huyện G, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Anh **Nguyễn Phương L** - Sinh năm: 1983; trú tại: ấp D, xã E, huyện G, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

+ Anh **Nguyễn Văn D** - Sinh năm: 1983; trú tại: ấp D, xã E, huyện G, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

+ Anh **Dương Thành Đ** - Sinh năm: 1986; trú tại: ấp X, xã Y, huyện G, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 07 giờ ngày 06/6/2016, Dương Thành Đ đến nhà của Trần Hữu H tại khu phố P, thị trấn Q, huyện G, tỉnh Bến Tre thì gặp Nguyễn Văn D. Do cần tiền tiêu xài nên Đ và D rủ nhau đi tìm tài sản để chiếm đoạt. Đ điều khiển xe mô tô mang biển kiểm soát số: K chở D lưu thông trên các tuyến lộ thuộc địa phận của huyện G, tỉnh Bến Tre để tìm tài sản. Khoảng 13 giờ cùng ngày 06/6/2016, khi di chuyển ngang qua nhà của ông Trịnh Văn N ở ấp D, xã E, huyện G, tỉnh Bến Tre thì thấy có một chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số L của ông N để trước sân nhà, trên xe có gắn chìa khóa mà không có người trông coi nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. Đ dừng xe lại, D ngồi trên xe cảnh giới, Đ đi đến dẫn chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số L của ông N đi được khoảng 3,0m thì bị ông N phát hiện, truy hô cùng quần chúng nhân dân bắt giữ Đ, D và trình báo cơ quan công an.

Tang vật thu giữ gồm có:

- Một chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số L, nhãn hiệu Honda, loại xe Wave Anpha;

- Một chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số K, nhãn hiệu Honda, loại Wave S;

- Một chiếc nón bảo hiểm loại nửa đầu, màu xanh - sọc trắng;

- Một cái áo khoác màu xanh đen;

- Một cái áo thun, tay ngắn, màu đen;
- Một cái quần Jean màu xanh.

Tại Hồ sơ định giá tài sản số: 27/QĐ-HĐĐG ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện G, tỉnh Bến Tre đã kết luận: Một chiếc xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda Wave, số loại Wave Alpha (α), màu sơn đỏ - đen, biển kiểm soát số L, số máy M, số khung N, dung tích xi lanh 97cm³, loại xe bánh cãm, thắng đùm, đã qua sử dụng có giá trị còn lại là 8.000.000đ (tám triệu đồng).

Tại Bản kết luận giám định pháp y về độ tuổi số: 3326/C54B ngày 05/12/2016 của Phân viện V đã kết luận: Thời điểm giám định (tháng 10 năm 2016), Nguyễn Văn D có độ tuổi từ 17 (mười bảy) năm 06 (sáu) tháng đến 18 (mười tám) năm.

Tại bản cáo trạng số: 23/CT-VKS ngày 27 tháng 6 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn D về “*Tội trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Riêng Dương Thành Đ đã bị xét xử vào ngày 08/11/2016.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo giữ nguyên lời khai như trong quá trình điều tra, truy tố và thừa nhận hành vi đã thực hiện theo nội dung bản cáo trạng. Bị hại, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo theo nội dung bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm “*Tội trộm cắp tài sản*”. Áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, các điều 58, 91, 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D từ 06 (sáu) đến 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách từ 12 (mười hai) đến 24 (hai mươi bốn) tháng. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Ghi nhận việc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã giao trả một chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số L cho bị hại Trịnh Văn N và bàn giao một chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số K cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh để xử lý theo thẩm quyền (do xe có liên quan đến hành vi chiếm đoạt tài sản trên địa phận huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh); tịch thu tiêu hủy: Một chiếc nón bảo hiểm loại nửa đầu, màu xanh - sọc trắng, một cái áo khoác màu xanh đen, một cái áo thun, tay ngắn, màu đen, một cái quần Jean màu xanh. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa

đổi, bổ sung năm 2017), Điều 589 của Bộ luật Dân sự ghi nhận bị hại Trịnh Văn N đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị hại, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng đã có lời khai cụ thể, rõ ràng tại cơ quan điều tra và việc vắng mặt bị hại, người làm chứng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bị hại, người làm chứng là phù hợp với quy định tại các điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Các hoạt động tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định được: Vào ngày 06/6/2016, Dương Thành Đ và Nguyễn Văn D đã có hành vi chiếm đoạt một chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số L của ông Trịnh Văn N có giá trị là 8.000.000đ (tám triệu đồng).

[4] Hành vi nêu trên của Dương Thành Đ đã bị xét xử vào ngày 08/11/2016. Đối với bị cáo Nguyễn Văn D đã thực hiện hành vi một cách lén lút với lỗi cố ý nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác, hành vi này đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại và đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được quy định trong Bộ luật Hình sự. Bản thân bị cáo D là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Tính đến thời điểm thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của ông N thì bị cáo chưa đủ mười tám tuổi nhưng đã trên mười sáu tuổi, do vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi mà bị cáo đã thực hiện.

[5] Trong việc thực hiện hành vi chiếm đoạt chiếc xe mô tô của ông N thì bị cáo và Dương Thành Đ không có sự bàn bạc, phân công một cách cụ thể mà mỗi người đều tham gia thực hiện tội phạm với vai trò là người thực hành nên hành vi phạm tội của bị cáo là thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn.

[6] Xét lời khai của bị cáo là phù hợp với nội dung bản cáo trạng, lời khai của bị hại, người tham gia tố tụng khác trong vụ án, cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Từ đó có đủ cơ sở kết luận bị cáo đã phạm “*Tội trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), hướng dẫn tại Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự

năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, đối chiếu với trường hợp của bị cáo thì quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có lợi hơn nên được áp dụng cho bị cáo.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy việc truy tố bị cáo ra xét xử tại phiên toà sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật và có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Nguyễn Văn D đã phạm “*Tội trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[8] Trong lượng hình, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[8.1] Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo có thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại - Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, i, h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) được áp dụng cho bị cáo.

[8.2] Khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của ông N thì bị cáo là người chưa thành niên, theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), hướng dẫn tại Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối chiếu với trường hợp của bị cáo thì quy định tại Điều 91 của Bộ luật hình sự năm 2015 là quy định có lợi cho bị cáo nên được áp dụng để xem xét, quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[8.3] Bị cáo có ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), bị cáo là người chưa thành niên phạm tội, ở độ tuổi này người chưa thành niên thường có tâm lý chưa ổn định, dễ bốc đồng, chưa có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống; trong suy nghĩ, lựa chọn, quyết định thực hiện hành vi dễ chịu sự chi phối, tác động từ hoàn cảnh, môi trường bên ngoài, bản thân bị cáo đã đã thật sự hối cải về hành vi phạm tội của mình nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống bình thường của xã hội mà chỉ cần giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú kết hợp cùng gia đình giám sát, giáo dục là cũng đủ để cải tạo, giáo dục được bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Ông Trịnh Văn N đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu bị cáo bồi thường gì về phần trách nhiệm dân sự nên ghi nhận.

[10] Về xử lý vật chứng: Vật chứng của vụ án gồm có:

[10.1] Một chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số L, nhãn hiệu Honda, loại xe Wave Anpha, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã giao trả cho bị hại Trịnh Văn N là phù hợp;

[10.2] Một chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát số K, nhãn hiệu Honda, loại Wave S, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh để xử lý theo thẩm quyền (do xe có liên quan đến hành vi chiếm đoạt tài sản trên địa phận huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh).

[10.3] Một chiếc nón bảo hiểm loại nửa đầu, màu xanh - sọc trắng; một cái áo khoác màu xanh đen; một cái áo thun, tay ngắn, màu đen; một cái quần Jean màu xanh là của bị cáo. Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo xác định là không nhận lại các tài sản này nên tịch thu tiêu hủy.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn D phạm “*Tội trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, các điều 58, 91 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 09 (chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn D cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre phối hợp cùng gia đình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự hai lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Ghi nhận việc ông Trịnh Văn N không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về phần trách nhiệm dân sự.

[3] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy: Một chiếc nón bảo hiểm loại nửa đầu, màu xanh - sọc trắng; một cái áo khoác màu xanh đen; một cái áo thun, tay ngắn, màu đen; một cái quần Jean màu xanh. Các vật chứng này hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa

Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre với Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

[4] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Áp dụng các điều 331, 333, 336, 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị hại có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện Mô Cày Nam;
- Công an huyện Mô Cày Nam (P.HSNV);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện G;
- UBND xã B, huyện C;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, T.H.A.H.S, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên